

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 63/2008/QĐ-UBND

Tuy Hòa, ngày 10 tháng 01 năm 2008

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành Bảng đơn giá bồi thường
đối với cây trồng trên địa bàn tỉnh**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ các Thông tư số 116/2004/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2004 hướng dẫn thực hiện Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 2562/STC-CSVG ngày 21 tháng 12 năm 2007,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng đơn giá bồi thường đối với cây trồng trên địa bàn tỉnh khi nhà nước thu hồi đất để sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng, mục đích phát triển kinh tế theo quy định.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký. Các quy định trước đây trái với Quyết định này đều bãi bỏ.

Giao trách nhiệm Sở Tài chính phối hợp cơ quan liên quan hướng dẫn, kiểm tra trong việc thực hiện theo đúng quy định hiện hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban, ngành trong tỉnh, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Thủ trưởng cơ quan liên quan, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Bá Lộc

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**BẢNG ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG
ĐỐI VỚI CÂY TRỒNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 63/2008/QĐ-UBND
ngày 10 tháng 01 năm 2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Danh mục cây trồng	Đơn vị tính	Giống thực sinh (hữu tính)	Giống mới chiết, ghép (vô tính)
I	CÂY TRỒNG LÂU NĂM			
1.	Dừa			
	- Năm thứ 1	đồng/cây	17.000	
	- Năm thứ 2 đến năm thứ 5	đồng/cây	85.000	
	- Cây thời kỳ thu hoạch	đồng/cây	240.000	
2.	Xoài, vú sữa, sầu riêng			
	- Năm thứ 1	đồng/cây	20.000	50.000
	- Năm thứ 2 đến năm thứ 5	đồng/cây	100.000	130.000
	- Cây thời kỳ thu hoạch	đồng/cây	240.000	290.000
3.	Nhãn, bơ, mận, chôm chôm, bưởi, sabuchê, cam, quýt			
	- Năm thứ 1	đồng/cây	20.000	35.000
	- Năm thứ 2 đến năm thứ 5	đồng/cây	90.000	100.000
	- Cây thời kỳ thu hoạch	đồng/cây	200.000	230.000
4.	Mít			
	- Năm thứ 1	đồng/cây	8.500	
	- Năm thứ 2 đến năm thứ 5	đồng/cây	60.000	
	- Cây thời kỳ thu hoạch	đồng/cây	200.000	
5.	Me			
	- Năm thứ 1	đồng/cây	8.500	
	- Năm thứ 2 đến năm thứ 5	đồng/cây	70.000	
	- Cây thời kỳ thu hoạch	đồng/cây	200.000	
6.	Khế, ổi, táo, cóc, ô mai, lựu, măng cầu, chùm ruột, chanh			
	- Năm thứ 1	đồng/cây	8.500	

STT	Danh mục cây trồng	Đơn vị tính	Giống thực sinh (hữu tính)	Giống mới chiết, ghép (vô tính)
	- Năm thứ 2 đến năm thứ 5	đồng/cây	40.000	
	- Cây thời kỳ thu hoạch	đồng/cây	100.000	
7.	Đu đủ			
	- Trồng mới	đồng/cây	5.000	
	- Cây chưa có trái	đồng/cây	40.000	
	- Cây có trái	đồng/cây	70.000	
8.	Chuối			
	- Chuối con	đồng/cây	4.000	
	- Cây chưa có trái	đồng/cây	20.000	
	- Cây có trái	đồng/cây	40.000	
9.	Thanh long			
	- Trồng mới 1 năm	đồng/bụi	8.000	
	- Cây có trái	đồng/bụi	95.000	
10.	Đào			
	- Năm thứ 1	đồng/cây	15.000	32.000
	- Năm thứ 2 đến năm thứ 5	đồng/cây	50.000	70.000
	- Cây thời kỳ thu hoạch	đồng/cây	150.000	200.000
11.	Dứa (thơm) (mật độ 4 cây/m²)			
	- Trồng mới	đồng/m ²	8.000	
	- Cây chưa có trái	đồng/m ²	15.000	
	- Cây có trái	đồng/m ²	24.000	
12.	Tiêu (đối với trụ là cây sống thì được đền bù mỗi trụ là 15.000 đồng)			
	- Trồng mới 1 năm	đồng/trụ	25.000	
	- Kiến thiết cơ bản năm 2-3	đồng/trụ	80.000	
	- Thời kỳ thu hoạch	đồng/trụ	150.000	
13.	Cây trầu (đối với trụ là cây sống thì được đền bù mỗi trụ là 15.000 đồng)			
	- Mới trồng	đồng/trụ	5.000	
	- Thời kỳ thu hoạch	đồng/trụ	35.000	
14.	Cây cau			
	- Năm thứ 1	đồng/cây	8.000	
	- Năm thứ 2 đến năm thứ 5	đồng/cây	65.000	
	- Cây thời kỳ thu hoạch	đồng/cây	100.000	

STT	Danh mục cây trồng	Đơn vị tính	Giống thực sinh (hữu tính)	Giống mới chiết, ghép (vô tính)
15.	Nho			
	- Năm thứ 1	đồng/bụi	12.000	
	- Năm thứ 2 đến năm thứ 3	đồng/bụi	50.000	
	- Cây thời kỳ thu hoạch	đồng/bụi	120.000	
16.	Cà phê rô (mật độ 1.110 cây/ha)			
	- Trồng mới 1 năm	đồng/ha	11.000.000	
	- Kiến thiết cơ bản năm 2	đồng/ha	25.000.000	
	- Kiến thiết cơ bản năm 3	đồng/ha	35.000.000	
	- Kinh doanh năm đầu	đồng/ha	41.000.000	
	- Kinh doanh năm 2-5	đồng/ha	50.000.000	
	- Kinh doanh năm 6-20	đồng/ha	70.000.000	
	- Trên 20 năm (chưa đến thời kỳ thanh lý)	đồng/ha	20.000.000	
17.	Cà phê katimo (mật độ 4.500 cây/ha)			
	- Trồng mới 1 năm	đồng/ha	12.000.000	
	- Kiến thiết cơ bản năm 2	đồng/ha	26.000.000	
	- Thu bói	đồng/ha	35.000.000	
	- Kinh doanh năm 1-4	đồng/ha	50.000.000	
	- Kinh doanh năm 5-9	đồng/ha	70.000.000	
	- Trên 10 năm (chưa đến thời kỳ thanh lý)	đồng/ha	15.000.000	
18.	Cà phê mít (mật độ 4.500 cây/ha)			
	- Trồng mới 1 năm	đồng/ha	4.000.000	
	- Kiến thiết cơ bản năm 2-3	đồng/ha	8.200.000	
	- Thu bói	đồng/ha	11.500.000	
	- Đang thu hoạch tốt	đồng/ha	23.000.000	
19.	Cây cao su (mật độ 555 cây/ha)			
	- Trồng mới 1 năm	đồng/ha		12.000.000
	- Kiến thiết cơ bản năm 1	đồng/ha		13.200.000
	- Kiến thiết cơ bản năm 2	đồng/ha		17.800.000
	- Kiến thiết cơ bản năm 3	đồng/ha		22.700.000
	- Kiến thiết cơ bản năm 4	đồng/ha		27.500.000
	- Kiến thiết cơ bản năm 5	đồng/ha		32.500.000
	- Kiến thiết cơ bản năm 6	đồng/ha		40.000.000

STT	Danh mục cây trồng	Đơn vị tính	Giống thực sinh (hữu tính)	Giống mới chiết, ghép (vô tính)
	- Kiến thiết cơ bản năm 7	đồng/ha		47.000.000
	- Đang kinh doanh tốt	đồng/ha		80.000.000
20.	Cây ca cao			
	- Năm thứ 1	đồng/cây	10.000	
	- Năm thứ 2 đến năm thứ 3	đồng/cây	40.000	
	- Cây thời kỳ thu hoạch	đồng/cây	100.000	
21.	Bò lòi, cây gió			
	- Năm thứ 1	đồng/cây	5.000	
	- Năm thứ 2 đến năm thứ 4	đồng/cây	30.000	
	- Trên 4 năm	đồng/cây	70.000	
22.	Bạch đàn, keo lá tràm, dương liễu (mật độ 2.000 cây/ha)			
	- Năm thứ 1	đồng/ha	4.700.000	
	- Kiến thiết cơ bản năm 2-3 có đường kính: 3-5 cm	đồng/ha	9.000.000	
	- Kiến thiết cơ bản năm 4-5 có đường kính: 6-10 cm	đồng/ha	15.000.000	
	- Kiến thiết cơ bản trên 5 năm có đường kính: trên 10 cm	đồng/ha	26.000.000	
23.	Phượng, gòn, mù u, thầu đau, bàng, hoa sữa			
	- Năm thứ 1	đồng/cây	2.000	
	- Năm thứ 2 đến năm thứ 4	đồng/cây	8.000	
	- Năm 5 đến năm thứ 10	đồng/cây	25.000	
	- Năm 11 đến năm thứ 15	đồng/cây	50.000	
	- Trên 15 năm	đồng/cây	70.000	
24.	Cây sao, dầu, xà cừ (mật độ 625 cây/ha)			
	- Trồng mới 1 năm	đồng/ha	4.000.000	
	- Kiến thiết cơ bản năm 1	đồng/ha	6.000.000	
	- Kiến thiết cơ bản năm 2	đồng/ha	8.000.000	
	- Kiến thiết cơ bản năm 3	đồng/ha	9.800.000	
	- Kiến thiết cơ bản năm 4	đồng/ha	16.000.000	
	- Kiến thiết cơ bản năm 5-10	đồng/ha	25.000.000	
	- Kiến thiết cơ bản năm 11-20	đồng/ha	43.700.000	

STT	Danh mục cây trồng	Đơn vị tính	Giống thực sinh (hữu tính)	Giống mới chiết, ghép (vô tính)
	- Kiến thiết cơ bản năm 21-30	đồng/ha	70.500.000	
25.	Tre, lồ ô			
	- Chưa thu hoạch	đồng/bụi	50.000	
	- Trong thời kỳ thu hoạch	đồng/cây	15.000	
26.	Tre lục trúc, điền trúc (bát độ) (mật độ 625 bụi/ha)			
	- Cây trồng 1 năm	đồng/ha		12.000.000
	- Cây trồng 2 năm	đồng/ha		17.000.000
	- Cây trồng 3 năm	đồng/ha		22.500.000
	- Cây trồng 4 năm	đồng/ha		30.300.000
	- Cây thu hoạch tốt	đồng/ha		60.500.000
27.	Vườn chè (mật độ 12.000 bầu/ha)			
	- Trồng mới 1 năm	đồng/ha	10.000.000	17.000.000
	- Kiến thiết cơ bản năm 2	đồng/ha	18.000.000	31.000.000
	- Kiến thiết cơ bản năm 3	đồng/ha	25.000.000	42.000.000
	- Thu bói	đồng/ha	35.000.000	52.000.000
	- Kinh doanh năm 1-5	đồng/ha	48.000.000	59.000.000
	- Kinh doanh năm 6-20	đồng/ha	54.000.000	72.000.000
	- Trên 20 năm	đồng/ha	30.000.000	40.000.000
28.	Cây quế			
	- Trồng mới 1 năm	đồng/cây	10.000	
	- Cây trồng 2-3 năm	đồng/cây	50.000	
	- Cây trồng 4-5 năm	đồng/cây	80.000	
	- Cây trồng trên 5 năm	đồng/cây	100.000	
29.	Cây cari, kakina, bồ kết			
	- Năm thứ 1	đồng/cây	7.000	
	- Cây chưa thu hoạch	đồng/cây	25.000	
	- Cây đang thu hoạch	đồng/cây	60.000	
30.	Hàng rào cây xanh	đồng/m ²	5.000	
31.	Cây đào tiên (làm thuốc)			
	- Cây trồng mới 1 năm	đồng/cây	2.000	
	- Cây chưa có trái	đồng/cây	20.000	
	- Cây thời kỳ thu hoạch	đồng/cây	50.000	
32.	Cây điệp, mai quế anh			

STT	Danh mục cây trồng	Đơn vị tính	Giống thực sinh (hữu tính)	Giống mới chiết, ghép (vô tính)
	- Chưa ra hoa (cao 1-2 mét)	đồng/cây	30.000	
	- Đang ra hoa (cao trên 2 mét)	đồng/cây	70.000	
33.	Trúc	đồng/bụi	40.000	
34.	Hoa giấy			
	- Trên 1 năm	đồng/cây	20.000	
35.	Đình lăng			
	- Cao trên 1 mét	đồng/bụi	10.000	
36.	Bông lài có hoa	đồng/cây	10.000	
37.	Trạng nguyên			
	- Cao trên 1 mét	đồng/cây	10.000	
II	CÂY TRỒNG HÀNG NĂM			
1.	Sắn mì, khoai lang, khoai từ, khoai môn, minh tinh, chuối nước	đồng/m ²	2.000	
2.	Bắp	đồng/m ²	2.100	
3.	Mè đậu các loại	đồng/m ²	1.500	
4.	Mướp, bầu, bí	đồng/m ²	6.000	
5.	Dưa leo, đậu đũa, khổ qua	đồng/m ²	15.000	
6.	Cà các loại (mật độ 4 cây/m²)	đồng/m ²	30.000	
7.	Cây ớt (mật độ 5 cây/m²)	đồng/m ²	12.000	
8.	Riềng, sả	đồng/m ²	2.000	
9.	Thuốc lá	đồng/m ²	2.100	
10.	Lúa nước			
	- Ruộng tốt	đồng/ha	25.000.000	
	- Ruộng trung bình	đồng/ha	17.000.000	
	- Ruộng xấu	đồng/ha	12.000.000	
11.	Lúa rẫy	đồng/ha	9.500.000	
12.	Rau các loại	đồng/m ²	5.000	
13.	Cỏ cao sản, cỏ tây	đồng/ha	10.000.000	
14.	Mía			
	- Mía tơ	đồng/ha		20.000.000
	- Mía vụ 2	đồng/ha		15.000.000
	- Mía vụ 3	đồng/ha		12.000.000
15.	Cây bông vải	đồng/ha	20.000.000	
16.	Cây dâu tằm	đồng/ha	20.000.000	

STT	Danh mục cây trồng	Đơn vị tính	Giống thực sinh (hữu tính)	Giống mới chiết, ghép (vô tính)
17.	Dưa các loại (trừ dưa leo)	đồng/ha	20.000.000	
18.	Cây sen, cây súng	đồng/m ²	7.000	
19.	Nha đam	đồng/m ²	10.000	
20.	Bông cúc, vạn thọ	đồng/m ²	15.000	
21.	Bông giờ	đồng/m ²	10.000	

Ghi chú:

1. Đối với các vườn cây lâu năm:

Mức giá trong Bảng giá bồi thường này là mức tối đa; khi tiến hành bồi thường căn cứ vào tình hình thực tế của vườn cây để xác định giá bồi thường cho phù hợp.

2. Các loại cây lấy gỗ: Cây sao, dầu, xà cừ, bạch đàn, keo lá tràm, dương liễu đang ở trong thời kỳ thu hoạch thì giá trị của cây được bồi thường bằng giá bán từng cây tương ứng cùng loại, cùng độ tuổi, cùng kích thước tại thời điểm bồi thường.

3. Cây trồng chưa thu hoạch nhưng có thể di chuyển đến địa điểm khác thì được bồi thường chi phí di chuyển và thiệt hại thực tế do phải di chuyển, phải trồng lại.

4. Cây lâu năm đã đến thời hạn thanh lý, thì chỉ bồi thường chi phí chặt hạ cho chủ sở hữu vườn cây.

5. Đối với cây trồng khác không có trong Bảng giá này thì tùy theo giá trị sử dụng mà áp dụng mức giá tương đương với nhóm cây cùng loại./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Bá Lộc